



**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA
HÒA PHÁT**

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2009**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/08/2007.

Vốn điều lệ: 12.600.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn Nhà xuất bản Giáo dục: 31%
- Các cổ đông khác: 69%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 3841257
- Fax: (84) 0511. 3841258

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay, và các loại văn phòng phẩm khác;
- Nhập khẩu vật tư thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất, kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành in;
- Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị, dụng cụ giáo dục;
- Kinh doanh vận tải hàng, vận tải khách theo Hợp đồng;
- Kinh doanh nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 110 người, trong đó nhân viên gián tiếp 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Quang Thân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Trần Thị Vi Hiến	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Ông Lê Bích Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009
• Ông Huỳnh Thông	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
		Miễn nhiệm ngày 15/04/2009

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009
• Ông Lê Quang Đình Thạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/01/2004
		Miễn nhiệm ngày 15/04/2009
• Ông Lê Bích Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/01/2004
		Miễn nhiệm ngày 15/04/2009
• Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phan Quang Thân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2004
• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/01/2005
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17/11/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phan Quang Thân
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.5113.655.886; Fax: 84.5113.655.887
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.83.910.2235; Fax: 84.83.910.2349

Số: 303/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Ngô Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.613.787.434	9.850.751.309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.585.653.430	2.477.396.359
1. Tiền	111		285.653.430	312.221.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	2.165.174.587
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.025.348.486	542.133.227
1. Phải thu khách hàng	131		886.295.528	425.924.478
2. Trả trước cho người bán	132		30.000.000	5.043.530
3. Các khoản phải thu khác	135	6	130.145.708	120.927.719
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.092.750)	(9.762.500)
IV. Hàng tồn kho	140		8.733.702.083	6.018.973.738
1. Hàng tồn kho	141	7	8.733.702.083	6.018.973.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		269.083.435	812.247.985
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257.899.842	27.058.856
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	-	772.566.629
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	11.183.593	12.622.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.341.908.080	7.032.639.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.738.644.280	6.430.965.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.129.504.280	5.795.825.058
- Nguyên giá	222		20.370.045.931	20.064.613.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.240.541.651)	(14.268.788.111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	609.140.000	609.140.000
- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	26.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	603.263.800	601.674.800
1. Đầu tư dài hạn khác	258		750.082.800	843.874.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(146.819.000)	(242.200.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.955.695.514	16.883.391.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.587.428.936	2.634.423.673
I. Nợ ngắn hạn	310		5.546.787.242	2.583.867.579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	1.600.000.000	455.314.821
2. Phải trả người bán	312		763.168.822	292.141.806
3. Người mua trả tiền trước	313		-	2.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	329.685.030	91.665.449
5. Phải trả người lao động	315		1.272.089.168	927.591.605
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.581.844.222	815.153.898
II. Nợ dài hạn	330		40.641.694	50.556.094
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40.641.694	50.556.094
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.368.266.578	14.248.967.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	14.242.438.527	14.225.444.872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	12.600.000.000	12.600.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	16	(426.930.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	707.567.462	445.491.638
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	692.678.616	600.023.856
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	669.122.449	579.929.378
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		125.828.051	23.522.622
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		125.828.051	23.522.622
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.955.695.514	16.883.391.167

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	26.634.004.597	26.725.666.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	1.429.200	550.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	26.632.575.397	26.725.115.251
4. Giá vốn hàng bán	11	18	23.039.574.725	22.838.950.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.593.000.672	3.886.165.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	457.559.093	408.059.741
7. Chi phí tài chính	22	20	(36.023.954)	248.246.866
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.954.646	6.046.866
8. Chi phí bán hàng	24		76.009.866	97.850.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.092.508.796	2.057.040.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.918.065.057	1.891.087.576
11. Thu nhập khác	31	21	1.392.643.946	2.199.791.260
12. Chi phí khác	32	22	899.641.231	839.281.475
13. Lợi nhuận khác	40		493.002.715	1.360.509.785
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	2.411.067.772	3.251.597.361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	287.001.847	684.461.685
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23	2.124.065.925	2.567.135.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.728	2.037

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ--BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	27.563.464.481	28.144.170.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(20.823.606.055)	(20.486.966.229)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.673.384.573)	(4.604.249.114)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(58.954.646)	(6.046.866)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(26.801.833)	(657.659.852)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.525.403.614	2.540.870.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.858.377.427)	(3.736.821.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	647.743.561	1.193.296.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(305.432.762)	(307.532.488)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	2.004.310.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(336.770.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.600.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	450.751.093	408.059.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	245.918.331	1.768.067.253
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(426.930.000)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.200.000.000	1.454.872.573
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.055.314.821)	(999.557.752)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(503.160.000)	(2.264.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	214.595.179	(1.808.905.179)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.108.257.071	1.152.458.397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.477.396.359	1.324.937.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.585.653.430	2.477.396.359

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh thứ 2 vào ngày 14/08/2007.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17/11/2006 theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

2009

2008

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 20

10 – 20

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 – 10</i>	<i>3 – 7</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>6</i>	<i>6</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>3</i>	<i>3</i>

Trong năm, Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao của một số máy móc thiết bị nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 10).

4.7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định bằng: 2,5 đồng/1 đồng lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 15/04/2009.

4.10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm (đã dùng để tăng Quỹ đầu tư phát triển) đã tạm phân phối như sau:

- *Trích quỹ dự phòng tài chính* *: 5%*

- **Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi** : **25%**
- **Chia cổ tức** : **10%**

4.13. Ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:*
 - ✓ *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.*
 - ✓ *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.*
- *Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
 - ✓ *Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.*
 - ✓ *Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.*

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng năm 2009 (từ 01/02/2009 – 31/12/2009) áp dụng thuế suất 5% theo Thông tư số 13/2009/TT-BTC ngày 22/01/2009 của Bộ Tài chính.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ♦ ***Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (Từ năm 2004 đến năm 2013). Từ năm 2014 áp dụng thuế suất 25%.***
 - ♦ ***Công ty được miễn 2 năm và được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2004 Công ty***

đã có thu nhập chịu thuế, Công ty được miễn thuế trong 2 năm (2004, 2005) và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (Từ năm 2006 – 2011).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội là giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (Từ năm 2012 đến 2013).

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý 4/2008 và năm 2009 theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	95.934.242	43.336.752
Tiền gửi ngân hàng	189.719.188	268.885.020
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	3.300.000.000	2.165.174.587
Cộng	3.585.653.430	2.477.396.359

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	54.380.000	63.980.000
Phải thu khác	75.765.708	56.947.719
Cộng	130.145.708	120.927.719

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.954.464.147	5.919.662.970
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.776.905.207	99.310.768
Hàng hóa	2.332.729	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.733.702.083	6.018.973.738

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	20.756.933
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (trả trước trong 20 năm)	-	751.809.696
Cộng	-	772.566.629

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	11.183.593	12.622.500
Cộng	11.183.593	12.622.500

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.824.964.894	16.676.427.716	515.413.858	47.806.701	20.064.613.169
Mua sắm trong năm	-	238.788.000	-	-	238.788.000
Đ/tư XD CB h/thành	66.644.762	-	-	-	66.644.762
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.891.609.656	16.915.215.716	515.413.858	47.806.701	20.370.045.931
Khấu hao					
Số đầu năm	2.302.033.204	11.420.946.164	511.958.998	33.849.745	14.268.788.111
Khấu hao trong năm	84.835.710	872.277.761	3.454.860	11.185.209	971.753.540
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.386.868.914	12.293.223.925	515.413.858	45.034.954	15.240.541.651
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	522.931.690	5.255.481.552	3.454.860	13.956.956	5.795.825.058
Số cuối năm	504.740.742	4.621.991.791	-	2.771.747	5.129.504.280

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.876.753.211 đồng.

Như đã nêu trong Thuyết minh số 4.6 việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2009 giảm 390.088.562 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá: 609.140.000 đồng tại 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định này.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	31/12/2009 VND	Số lượng	31/12/2008 VND
Đầu tư cổ phiếu	51.154	750.082.800	57.154	843.874.800
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học TP. HCM	32.000	500.208.000	38.000	594.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	154	5.874.800	154	5.874.800
- Công ty CP đầu tư & Phát triển giáo dục Đà Nẵng	3.000	84.000.000	3.000	84.000.000
- Công ty CP học liệu Hà Nội (i)	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Quảng Ngãi (i)	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)		(146.819.000)		(242.200.000)
Cộng	51.154	603.263.800	57.154	601.674.800

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Sách thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng. Cơ sở trích lập dự phòng là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này tại ngày 31/12/2009 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	455.314.821
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Liên Chiểu	1.600.000.000	-
Cộng	1.600.000.000	455.314.821

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.443.081	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.241.949	11.665.449
Các loại thuế khác	80.000.000	80.000.000
Cộng	329.685.030	91.665.449

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	116.014.651	63.753.232
Phải trả về cổ phần hoá	81.060.000	81.060.000
Cổ tức phải trả	1.215.040.000	504.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.729.571	166.340.666
Cộng	<u>1.581.844.222</u>	<u>815.153.898</u>

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	12.600.000.000	-	223.398.463	482.771.731	1.706.619.627	15.012.789.821
Tăng trong năm	-	-	222.093.175	117.252.125	2.567.135.676	2.906.480.976
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.693.825.925	3.693.825.925
Số dư tại 31/12/2008	<u>12.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>445.491.638</u>	<u>600.023.856</u>	<u>579.929.378</u>	<u>14.225.444.872</u>
Số dư tại 01/01/2009	12.600.000.000	-	445.491.638	600.023.856	579.929.378	14.225.444.872
Tăng trong năm	-	(426.930.000)	262.075.824	93.099.505	2.124.065.925	2.052.311.254
Giảm trong năm	-	-	-	444.745	2.034.872.854	2.035.317.599
Số dư tại 31/12/2009	<u>12.600.000.000</u>	<u>(426.930.000)</u>	<u>707.567.462</u>	<u>692.678.616</u>	<u>669.122.449</u>	<u>14.242.438.527</u>

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục	3.906.000.000	3.906.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.236.000.000	8.694.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	458.000.000	-
Cộng	<u>12.600.000.000</u>	<u>12.600.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.600.000.000	12.600.000.000
- Vốn góp đầu năm	12.600.000.000	12.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	12.600.000.000	12.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	45.800	-
- Cổ phiếu thường	45.800	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.214.200	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.214.200	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		
Cổ phiếu quỹ		

Nhằm mục đích bình ổn giá cổ phiếu HTP trên thị trường chứng khoán, Công ty đã sử dụng 426.930.000 đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối để mua lại 45.800 cổ phiếu quỹ từ ngày 06/04/2009 đến ngày 06/07/2009.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	579.929.378	1.706.619.627
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.124.065.925	2.567.135.676
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	2.034.872.854	3.693.825.925
- Quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ lợi nhuận sau thuế được miễn	262.075.824	222.093.175
- Trích quỹ dự phòng tài chính	93.099.505	117.252.125
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	465.497.525	586.260.625
- Chia cổ tức	1.214.200.000	2.768.220.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	669.122.449	579.929.378

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.634.004.597	26.725.666.160
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	23.809.648.472	22.028.770.280
+ Doanh thu khác	2.824.356.125	4.696.895.880
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.429.200	550.909
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	1.429.200	550.909
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	26.632.575.397	26.725.115.251

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	20.350.319.017	18.965.210.843
Giá vốn hoạt động khác	2.689.255.708	3.873.739.192
Cộng	23.039.574.725	22.838.950.035

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	419.649.947	320.335.741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.639.167	87.724.000
Lãi bán cổ phiếu	6.808.000	-
Lãi góp vốn phát hành lịch bloc	15.461.979	-
Cộng	457.559.093	408.059.741

20. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	58.954.646	6.046.866
Chi phí bán cổ phiếu	402.400	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(95.381.000)	242.200.000
Cộng	(36.023.954)	248.246.866

21. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu tiền bán phế liệu	391.654.118	14.479.998
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	906.553.039	2.000.000.000
Nhập mực, giấy tiết kiệm khâu cắt rọc	94.436.789	93.671.262
Bán thanh lý tài sản cố định	-	91.640.000
Cộng	1.392.643.946	2.199.791.260

22. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	2.330.000
Phụ cấp HĐQT, Ban kiểm soát không tham gia điều hành	39.500.000	40.393.262
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	830.370.068	786.436.395
Chi khác	29.771.163	10.121.818
Cộng	899.641.231	839.281.475

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.411.067.772	3.251.597.361
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.311.718.180	1.483.027.835
+ Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.023.166.621	555.005.921
+ Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	76.182.971	1.213.563.605
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	63.392.973	27.949.262
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	91.121.163	115.673.262
+ Thù lao HĐQT, BKS, chi phí hội họp	60.350.000	40.393.262
+ Chi phí phục vụ hoạt động SXKD chính không có hóa đơn	30.771.163	75.280.000
Điều chỉnh giảm	27.728.190	87.724.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.639.167	87.724.000
+ Lãi góp vốn phát hành lịch bloc	12.089.023	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.474.460.745	3.279.546.623
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.390.750.320	1.598.701.097
+ Từ hoạt động khác	1.007.527.454	467.281.921
+ Từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	76.182.971	1.213.563.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	549.077.671	906.554.860
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	278.150.064	319.740.219
+ Từ hoạt động khác	251.881.864	93.456.385
+ Từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	19.045.743	493.358.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	262.075.824	222.093.175
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	139.075.032	159.870.110
+ Từ hoạt động khác	-	46.728.192
+ Theo Nghị quyết 30/2008/NQ-CP	123.000.792	15.494.873
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	287.001.847	684.461.685
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.124.065.925	2.567.135.676

(@) Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm 2008 và năm 2009. Ngoài ra, Công ty còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý 4/2008 và năm 2009 theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ, toàn bộ số thuế được giảm Công ty dùng để bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.124.065.925	2.567.135.676
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.124.065.925	2.567.135.676
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.229.035	1.260.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.728	2.037

25. Cổ tức

Cổ tức năm 2008 được Công ty quyết định chia với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ. Sau khi trừ cổ tức đã tạm ứng trong năm 2008 thì năm 2009 Công ty đã tiếp tục chia cổ tức của năm 2008 là 4%/vốn điều lệ.

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ. Theo đó, ngày 18/03/2010 là ngày đăng ký cuối cùng, thời gian trả cổ tức dự kiến là ngày 08/04/2010.

26. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2009:

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Năm 2009 VND
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty đầu tư	20.224.551.002
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	2.072.058.743
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	1.854.627.918
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	240.815.443
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	151.484.234
Mua nguyên vật liệu		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty đầu tư	69.033.520
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	50.613.936
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	112.288

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán:

	Mối quan hệ	Phải thu VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty đầu tư	154.596.979
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	419.763.381
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	139.532.640
Cộng		713.893.000

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2010